



**DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CẤM KINH DOANH VÀ HẠN CHẾ KINH
DOANH TRÊN SÀN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TICKETBOX**

- 1. Nhằm đảm bảo việc tuân thủ quy định của pháp luật, Ban tổ chức không được phép đăng bán những loại hàng hóa, dịch vụ sau đây thuộc danh mục dưới đây:**

Bảng 1. Các loại hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Văn bản pháp luật hiện hành |
|----------|---|--|
| A | Hàng hóa | |
| 1 | Vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; quân trang (bao gồm cả phù hiệu, cấp hiệu, quân hiệu của quân đội, công an), quân dụng cho lực lượng vũ trang; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng | Nghị định số 47/CP ngày 12/8/1996; Nghị định số 100/2005/NĐ-CP |
| 2 | Các chất ma túy | Luật Phòng, chống ma túy năm 2000; Nghị định số 67/2001/NĐ-CP; Nghị định số 133/2003/NĐ-CP |
| 3 | Hóa chất bảng 1 (theo Công ước quốc tế) | Nghị định số 100/2005/NĐ-CP |
| 4 | Các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách | Luật Xuất bản năm 2004; Nghị định số 03/2000/NĐ-CP |
| 5 | Các loại pháo | Nghị định số 03/2000/NĐ-CP |
| 6 | Đồ chơi nguy hiểm, đồ chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội (bao gồm cả cả chương trình trò chơi điện tử) | Nghị định số 03/2000/NĐ-CP |
| 7 | Thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật cấm hoặc chưa được phép sử dụng tại Việt Nam theo quy định tại Pháp lệnh Thú y, Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật | Pháp lệnh Thú y năm 2004; Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2001 |
| 8 | Thực vật, động vật hoang dã (bao gồm cả vật sống và các bộ phận của chúng đó được chế biến) thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định và các loại thực | Công ước CITES; Nghị định số 32/2006/NĐ-CP |



| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Văn bản pháp luật hiện hành |
|-----|--|---|
| | vật, động vật quý hiếm thuộc danh mục cấm khai thác và sử dụng | |
| 9 | Thủy sản cấm khai thác, thủy sản có dư lượng chất độc hại vượt quá giới hạn cho phép, thủy sản có độc tố tự nhiên gây nguy hiểm đến tính mạng con người | Luật Thủy sản năm 2003 |
| 10 | Phân bón không có trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam | Nghị định số 113/2003/NĐ-CP |
| 11 | Giống cây trồng không có trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh; giống cây trồng gây hại đến sản xuất và sức khỏe con người, môi trường, hệ sinh thái | Pháp lệnh Giống cây trồng năm 2004 |
| 12 | Giống vật nuôi không có trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh; giống vật nuôi gây hại cho sức khỏe con người, nguồn gen vật nuôi, môi trường, hệ sinh thái | Pháp lệnh Giống vật nuôi năm 2004 |
| 13 | Khoáng sản đặc biệt, độc hại | Luật Khoáng sản năm 1996; Nghị định số 160/2005/NĐ-CP |
| 14 | Phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường | Nghị định số 175/CP ngày 18/10/1994 |
| 15 | Các loại thuốc chữa bệnh cho người, các loại vắc xin, sinh phẩm y tế, mỹ phẩm, hóa chất và chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế chưa được phép sử dụng tại Việt Nam | Luật Dược năm 2005; Pháp lệnh Hành nghề y dược tư nhân năm 2003 |
| 16 | Các loại trang thiết bị y tế chưa được phép sử dụng tại Việt Nam | Pháp lệnh Hành nghề y dược tư nhân năm 2003 |
| 17 | Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng, thực phẩm có nguy cơ cao, thực phẩm được bảo quản bằng phương pháp chiếu xạ, thực phẩm có gen đã bị biến đổi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép | Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2003 |
| 18 | Sản phẩm, vật liệu có chứa amiăng thuộc nhóm amfibole | Nghị định số 12/2006/NĐ-CP |
| 19 | Thuốc lá điều, xì gà và các dạng thuốc lá thành phẩm khác nhập lậu | Nghị định số 59/2006/NĐ-CP |



| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Văn bản pháp luật hiện hành |
|----------|---|-----------------------------|
| 20 | Máy điện thoại di động sử dụng công nghệ 2G, 3G hoặc sử dụng đồng thời công nghệ 2G và 3G nhưng không tích hợp công nghệ 4G | Nghị định số 82/2021/NĐ-CP |
| B | Dịch vụ | |
| 1 | Kinh doanh mại dâm, tổ chức mại dâm, buôn bán phụ nữ, trẻ em | Nghị định số 03/2000/NĐ-CP |
| 2 | Tổ chức đánh bạc, gá bạc dưới mọi hình thức | Nghị định số 03/2000/NĐ-CP |
| 3 | Dịch vụ điều tra bí mật xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân | Nghị định số 14/2001/NĐ-CP |
| 4 | Hoạt động kinh doanh môi giới kết hôn có yếu tố nước ngoài nhằm mục đích kiếm lời | Nghị định số 68/2002/NĐ-CP |
| 5 | Hoạt động kinh doanh môi giới nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài nhằm mục đích kiếm lời | Nghị định số 68/2002/NĐ-CP |

Bảng 2. Các loại hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Văn bản pháp luật hiện hành |
|----------|--|--|
| A | Hàng hóa | |
| 1 | Súng săn và đạn súng săn, vũ khí thể thao, công cụ hỗ trợ | Nghị định số 47/CP ngày 12/8/1996; Nghị định số 08/2001/NĐ-CP |
| 2 | Hàng hóa có chứa chất phóng xạ, thiết bị phát bức xạ hoặc nguồn phóng xạ | Pháp lệnh An toàn và kiểm soát bức xạ năm 1996; Nghị định số 50/1998/NĐ-CP |
| 3 | Hóa chất bảng 2 và bảng 3 (theo Công ước quốc tế) | Nghị định số 100/2005/NĐ-CP |
| 4 | Thực vật, động vật hoang dã quý hiếm (bao gồm cả vật sống và các bộ phận của chúng đã được chế biến) | Công ước CITES; Nghị định số 32/2006/NĐ-CP |
| 5 | Thuốc lá điếu, xì gà và các dạng thuốc lá thành phẩm khác | Nghị định số 76/2001/NĐ-CP và Nghị định số 59/2006/NĐ-CP |



| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Văn bản pháp luật hiện hành |
|----------|----------------------------|---|
| 6 | Rượu các loại | Nghị định số 59/2006/NĐ-CP |
| B | Dịch vụ | |
| 1 | Dịch vụ karaoke, vũ trường | Nghị định số 11/2006/NĐ-CP; Nghị định số 08/2001/NĐ-CP |

Bảng 3. Các loại hàng hóa cấm nhập khẩu (Theo nghị định 69/2018/NĐ-CP)

| STT | Mô tả hàng hóa |
|-----|--|
| 1 | Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ (trừ vật liệu nổ công nghiệp), trang thiết bị kỹ thuật quân sự. |
| 2 | Pháo các loại (trừ pháo hiệu an toàn hàng hải theo hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải), đèn trời, các loại thiết bị gây nhiễu máy đo tốc độ phương tiện giao thông. |
| 3 | a) Hóa chất Bảng 1 được quy định trong Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 38/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học. b) Hóa chất thuộc Danh Mục hóa chất cấm quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật hóa chất. |
| 4 | Hàng tiêu dùng, thiết bị y tế, phương tiện đã qua sử dụng, bao gồm các nhóm hàng: a) Hàng dệt may, giày dép, quần áo. b) Hàng điện tử. c) Hàng điện lạnh. d) Hàng điện gia dụng. đ) Thiết bị y tế. e) Hàng trang trí nội thất. g) Hàng gia dụng bằng gốm, sành sứ, thủy tinh, kim loại, nhựa, cao su, chất dẻo và các chất liệu khác. h) Xe đạp. i) Mô tô, xe gắn máy. |

| STT | Mô tả hàng hóa |
|-----|---|
| 5 | Các loại sản phẩm văn hóa thuộc diện cấm phổ biến, lưu hành hoặc đã có quyết định đình chỉ phổ biến, lưu hành, thu hồi, tịch thu, tiêu hủy tại Việt Nam. |
| 6 | Hàng hóa là sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng. |
| 7 | <p>a) Các loại xuất bản phẩm cấm phổ biến và lưu hành tại Việt Nam.</p> <p>b) Tem bưu chính thuộc diện cấm kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền theo quy định của Luật Bưu chính.</p> <p>c) Thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện không phù hợp với các quy hoạch tần số vô tuyến điện và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan theo quy định của Luật Tần số vô tuyến điện.</p> |
| 8 | <p>a) Phương tiện vận tải tay lái bên phải (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam), trừ các loại phương tiện chuyên dùng có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp và không tham gia giao thông gồm: xe cần cẩu; máy đào kênh rãnh; xe quét đường, tưới đường; xe chở rác và chất thải sinh hoạt; xe thi công mặt đường; xe chở khách trong sân bay; xe nâng hàng trong kho, cảng; xe bơm bê tông; xe chỉ di chuyển trong sân golf, công viên.</p> <p>b) Các loại ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ và bộ linh kiện lắp ráp bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ.</p> <p>c) Các loại rơ moóc, sơ mi rơ moóc bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung.</p> <p>d) Các loại mô tô, xe máy chuyên dùng, xe gắn máy bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ.</p> |
| 9 | <p>Vật tư, phương tiện đã qua sử dụng, gồm:</p> <p>a) Máy, khung, sãm, lớp, phụ tùng, động cơ của ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe bốn bánh có gắn động cơ.</p> <p>b) Khung gầm của ô tô, máy kéo có gắn động cơ (kể cả khung gầm mới có gắn động cơ đã qua sử dụng, khung gầm đã qua sử dụng có gắn động cơ mới),</p> <p>c) Các loại ô tô đã thay đổi kết cấu để chuyển đổi công năng so với thiết kế ban đầu.</p> <p>d) Các loại ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc (trừ các loại rơ moóc, sơ mi rơ moóc chuyên dùng), xe chở người bốn bánh có gắn động cơ đã qua sử dụng loại quá 5 năm, tính từ năm sản xuất đến năm nhập khẩu.</p> <p>đ) Ô tô cứu thương.</p> |
| 10 | Hóa chất trong Phụ lục III Công ước Rotterdam. |



| STT | Mô tả hàng hóa |
|-----|--|
| 11 | Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam. |
| 12 | a) Mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc từ tự nhiên nhập khẩu vì Mục đích thương mại. b) Mẫu vật và sản phẩm chế tác của loài: tê giác trắng (<i>Ceratotherium simum</i>), tê giác đen (<i>Diceros bicornis</i>), voi Châu Phi (<i>Loxodonta africana</i>). |
| 13 | Phế liệu, phế thải, thiết bị làm lạnh sử dụng C.F.C. |
| 14 | Sản phẩm, vật liệu có chứa amiăng thuộc nhóm amfibole. |

Và trường hợp quy định pháp luật có thay đổi thì áp dụng theo sự thay đổi đó.

2. Trường hợp Ban Tổ Chức đăng bán các hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật thì phải cung cấp thêm giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ đó.

Bảng 4. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

| STT | Ngành, nghề |
|-----|---|
| 1 | Sản xuất con dấu |
| 2 | Kinh doanh công cụ hỗ trợ (bao gồm cả sửa chữa) |
| 3 | Kinh doanh các loại pháo, trừ pháo nổ |
| 4 | Kinh doanh thiết bị, phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị |
| 5 | Kinh doanh súng bắn sơn |
| 6 | Kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng |



| STT | Ngành, nghề |
|-----|--|
| 7 | Kinh doanh dịch vụ cầm đồ |
| 8 | Kinh doanh dịch vụ xoa bóp |
| 9 | Kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên |
| 10 | Kinh doanh dịch vụ bảo vệ |
| 11 | Kinh doanh dịch vụ phòng cháy, chữa cháy |
| 12 | Hành nghề luật sư |
| 13 | Hành nghề công chứng |
| 14 | Hành nghề giám định tư pháp trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng, cổ vật, di vật, bản quyền tác giả |
| 15 | Hành nghề đấu giá tài sản |
| 16 | Hành nghề thừa phát lại |
| 17 | Hành nghề quản lý, thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã trong quá trình giải quyết phá sản |
| 18 | Kinh doanh dịch vụ kế toán |
| 19 | Kinh doanh dịch vụ kiểm toán |
| 20 | Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế |
| 21 | Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan |
| 22 | Kinh doanh hàng miễn thuế |



| STT | Ngành, nghề |
|-----|---|
| 23 | Kinh doanh kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ |
| 24 | Kinh doanh địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan |
| 25 | Kinh doanh chứng khoán |
| 26 | Kinh doanh dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán niêm yết và các loại chứng khoán khác |
| 27 | Kinh doanh bảo hiểm |
| 28 | Kinh doanh tái bảo hiểm |
| 29 | Môi giới bảo hiểm, hoạt động phụ trợ bảo hiểm |
| 30 | Đại lý bảo hiểm |
| 31 | Kinh doanh dịch vụ thẩm định giá |
| 32 | Kinh doanh xổ số |
| 33 | Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài |
| 34 | Kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm |
| 35 | Kinh doanh ca-si-nô (casino) |
| 36 | Kinh doanh đặt cược |
| 37 | Kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí tự nguyện |
| 38 | Kinh doanh xăng dầu |



| STT | Ngành, nghề |
|-----|---|
| 39 | Kinh doanh khí |
| 40 | Kinh doanh dịch vụ giám định thương mại |
| 41 | Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp (bao gồm cả hoạt động tiêu hủy) |
| 42 | Kinh doanh tiền chất thuốc nổ |
| 43 | Kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ |
| 44 | Kinh doanh dịch vụ nổ mìn |
| 45 | Kinh doanh hóa chất, trừ hóa chất bị cấm theo Công ước quốc tế về cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học |
| 46 | Kinh doanh rượu |
| 47 | Kinh doanh sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, máy móc, thiết bị thuộc chuyên ngành thuốc lá |
| 48 | Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương |
| 49 | Hoạt động Sở Giao dịch hàng hóa |
| 50 | Hoạt động phát điện, truyền tải, phân phối, bán buôn, bán lẻ, tư vấn chuyên ngành điện lực |
| 51 | Xuất khẩu gạo |
| 52 | Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt |
| 53 | Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh |
| 54 | Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng |



| STT | Ngành, nghề |
|-----|---|
| 55 | Kinh doanh khoáng sản |
| 56 | Kinh doanh tiền chất công nghiệp |
| 57 | Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam |
| 58 | Kinh doanh theo phương thức bán hàng đa cấp |
| 59 | Hoạt động thương mại điện tử |
| 60 | Hoạt động dầu khí |
| 61 | Kiểm toán năng lượng |
| 62 | Hoạt động giáo dục nghề nghiệp |
| 63 | Kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp |
| 64 | Kinh doanh dịch vụ đánh giá kỹ năng nghề |
| 65 | Kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động |
| 66 | Kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động |
| 67 | Kinh doanh dịch vụ việc làm |
| 68 | Kinh doanh dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài |
| 69 | Kinh doanh dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện, cai nghiện thuốc lá, điều trị HIV/AIDS, chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em |
| 70 | Kinh doanh dịch vụ cho thuê lại lao động |



| STT | Ngành, nghề |
|-----|---|
| 71 | Kinh doanh vận tải đường bộ |
| 72 | Kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô |
| 73 | Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe ô tô |
| 74 | Kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới |
| 75 | Kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô |
| 76 | Kinh doanh dịch vụ đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông |
| 77 | Kinh doanh dịch vụ sát hạch lái xe |
| 78 | Kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông |
| 79 | Kinh doanh vận tải đường thủy |
| 80 | Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa, phục hồi phương tiện thủy nội địa |
| 81 | Kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên và người lái phương tiện thủy nội địa |
| 82 | Đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải |
| 83 | Kinh doanh dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải |
| 84 | Kinh doanh vận tải biển |
| 85 | Kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển |
| 86 | Nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng |



| STT | Ngành, nghề |
|-----|---|
| 87 | Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển |
| 88 | Kinh doanh khai thác cảng biển |
| 89 | Kinh doanh vận tải hàng không |
| 90 | Kinh doanh dịch vụ thiết kế, sản xuất, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị tàu bay tại Việt Nam |
| 91 | Kinh doanh cảng hàng không, sân bay |
| 92 | Kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay |
| 93 | Kinh doanh dịch vụ bảo đảm hoạt động bay |
| 94 | Kinh doanh dịch vụ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không |
| 95 | Kinh doanh vận tải đường sắt |
| 96 | Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt |
| 97 | Kinh doanh đường sắt đô thị |
| 98 | Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức |
| 99 | Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng nguy hiểm |
| 100 | Kinh doanh vận tải đường ống |
| 101 | Kinh doanh bất động sản |
| 102 | Kinh doanh nước sạch (nước sinh hoạt) |
| 103 | Kinh doanh dịch vụ kiến trúc |



| STT | Ngành, nghề |
|-----|---|
| 104 | Kinh doanh dịch vụ tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng |
| 105 | Kinh doanh dịch vụ khảo sát xây dựng |
| 106 | Kinh doanh dịch vụ thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng |
| 107 | Kinh doanh dịch vụ tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình |
| 108 | Kinh doanh dịch vụ thi công xây dựng công trình |
| 109 | Hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài |
| 110 | Kinh doanh dịch vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng |
| 111 | Kinh doanh dịch vụ kiểm định xây dựng |
| 112 | Kinh doanh dịch vụ thí nghiệm chuyên ngành xây dựng |
| 113 | Kinh doanh dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư |
| 114 | Kinh doanh dịch vụ quản lý, vận hành cơ sở hỏa táng |
| 115 | Kinh doanh dịch vụ lập thiết kế quy hoạch xây dựng |
| 116 | Kinh doanh sản phẩm amiang trắng thuộc nhóm Serpentine |
| 117 | Kinh doanh dịch vụ bưu chính |
| 118 | Kinh doanh dịch vụ viễn thông |
| 119 | Kinh doanh dịch vụ chứng thực chữ ký số |
| 120 | Hoạt động của nhà xuất bản |



| STT | Ngành, nghề |
|----------------------|--|
| 121 | Kinh doanh dịch vụ in, trừ in bao bì |
| 122 | Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm |
| 123 | Kinh doanh dịch vụ mạng xã hội |
| 124 | Kinh doanh trò chơi trên mạng viễn thông, mạng Internet |
| 125 | Kinh doanh dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền |
| 126 | Kinh doanh dịch vụ thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp |
| 127 | Dịch vụ gia công, tái chế, sửa chữa, làm mới sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho đối tác nước ngoài |
| 128 | Kinh doanh dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động, mạng Internet |
| 129 | Kinh doanh dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền |
| 130 | Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu |
| 131 | Kinh doanh dịch vụ định danh và xác thực điện tử |
| 132 | Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng |
| 132a ^[10] | Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng (không bao gồm kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự) |
| 133 | Kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí nhập khẩu |
| 134 | Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự |



| STT | Ngành, nghề |
|-----|---|
| 135 | Kinh doanh các thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động |
| 136 | Hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non |
| 137 | Hoạt động của cơ sở giáo dục phổ thông |
| 138 | Hoạt động của cơ sở giáo dục đại học |
| 139 | Hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam, phân hiệu cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài |
| 140 | Hoạt động của cơ sở giáo dục thường xuyên |
| 141 | Hoạt động của trường chuyên biệt |
| 142 | Hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài |
| 143 | Kiểm định chất lượng giáo dục |
| 144 | Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học |
| 145 | Khai thác thủy sản |
| 146 | Kinh doanh thủy sản |
| 147 | Kinh doanh thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi |
| 148 | Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi |
| 149 | Kinh doanh chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi |
| 150 | Kinh doanh đóng mới, cải hoán tàu cá |



| STT | Ngành, nghề |
|-----|--|
| 151 | Đăng kiểm tàu cá |
| 152 | Đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá |
| 153 | Nuôi, trồng các loài thực vật, động vật hoang dã thuộc các Phụ lục của Công ước CITES và danh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm |
| 154 | Nuôi động vật rừng thông thường |
| 155 | Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh và nhập nội từ biển mẫu vật từ tự nhiên của các loài thuộc các Phụ lục của Công ước CITES và danh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm |
| 156 | Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo của các loài thuộc các Phụ lục của Công ước CITES và danh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm |
| 157 | Chế biến, kinh doanh, vận chuyển, quảng cáo, trưng bày, cất giữ mẫu vật của các loài thực vật, động vật thuộc các Phụ lục của Công ước CITES và danh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm |
| 158 | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật |
| 159 | Kinh doanh dịch vụ xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật |
| 160 | Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật |
| 161 | Kinh doanh dịch vụ bảo vệ thực vật |
| 162 | Kinh doanh thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y |
| 163 | Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật về thú y |



| STT | Ngành, nghề |
|-----|---|
| 164 | Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm, phẫu thuật động vật |
| 165 | Kinh doanh dịch vụ tiêm phòng, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật |
| 166 | Kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y (bao gồm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản) |
| 167 | Kinh doanh chăn nuôi trang trại |
| 168 | Kinh doanh giết mổ gia súc, gia cầm |
| 169 | Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 170 | Kinh doanh dịch vụ cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật |
| 171 | Kinh doanh phân bón |
| 172 | Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm phân bón |
| 173 | Kinh doanh giống cây trồng, giống vật nuôi |
| 174 | Kinh doanh giống thủy sản |
| 175 | Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống cây trồng, giống vật nuôi |
| 176 | Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống thủy sản |
| 177 | Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi |
| 178 | Kinh doanh sản phẩm biến đổi gen |



| STT | Ngành, nghề |
|-----|--|
| 179 | Kinh doanh dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh |
| 180 | Kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ |
| 181 | Kinh doanh dược |
| 182 | Sản xuất mỹ phẩm |
| 183 | Kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng y tế |
| 184 | Kinh doanh trang thiết bị y tế |
| 185 | Kinh doanh dịch vụ giám định về sở hữu trí tuệ (bao gồm giám định về quyền tác giả và quyền liên quan, giám định sở hữu công nghiệp và giám định về quyền đối với giống cây trồng) |
| 186 | Kinh doanh dịch vụ tiến hành công việc bức xạ |
| 187 | Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử |
| 188 | Kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp |
| 189 | Kinh doanh dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường |
| 190 | Kinh doanh dịch vụ đánh giá, thẩm định giá và giám định công nghệ |
| 191 | Kinh doanh dịch vụ đại diện quyền sở hữu trí tuệ (bao gồm dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng) |
| 192 | Kinh doanh dịch vụ phát hành và phổ biến phim |
| 193 | Kinh doanh dịch vụ giám định cổ vật |



| STT | Ngành, nghề |
|-----|--|
| 194 | Kinh doanh dịch vụ lập quy hoạch dự án, tổ chức thi công, giám sát thi công dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích |
| 195 | Kinh doanh dịch vụ ka-ra-ô-kê (karaoke), vũ trường |
| 196 | Kinh doanh dịch vụ lễ hành |
| 197 | Kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp |
| 198 | Kinh doanh dịch vụ biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, tổ chức thi người đẹp, người mẫu |
| 199 | Kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu |
| 200 | Kinh doanh dịch vụ lưu trú |
| 201 | Mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia |
| 202 | Xuất khẩu di vật, cổ vật không thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; nhập khẩu hàng hóa văn hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 203 | Kinh doanh dịch vụ bảo tàng |
| 204 | Kinh doanh trò chơi điện tử (trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng) |
| 205 | Kinh doanh dịch vụ tư vấn điều tra, đánh giá đất đai |
| 206 | Kinh doanh dịch vụ về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |
| 207 | Kinh doanh dịch vụ xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, xây dựng phần mềm của hệ thống thông tin đất đai |



| STT | Ngành, nghề |
|-----|---|
| 208 | Kinh doanh dịch vụ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai |
| 209 | Kinh doanh dịch vụ xác định giá đất |
| 210 | Kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ |
| 211 | Kinh doanh dịch vụ dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn |
| 212 | Kinh doanh dịch vụ khoan nước dưới đất, thăm dò nước dưới đất |
| 213 | Kinh doanh dịch vụ khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước |
| 214 | Kinh doanh dịch vụ điều tra cơ bản, tư vấn lập quy hoạch, đề án, báo cáo tài nguyên nước |
| 215 | Kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản |
| 216 | Khai thác khoáng sản |
| 217 | Kinh doanh dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại |
| 218 | Nhập khẩu phế liệu |
| 219 | Kinh doanh dịch vụ quan trắc môi trường |
| 220 | Hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại |
| 221 | Hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng |
| 222 | Hoạt động kinh doanh của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô |



| STT | Ngành, nghề |
|-----|---|
| 223 | Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng |
| 224 | Cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng |
| 225 | Hoạt động kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối của tổ chức không phải là tổ chức tín dụng |
| 226 | Kinh doanh vàng |
| 227 | Hoạt động in, đúc tiền |

Và trường hợp quy định pháp luật có thay đổi thì áp dụng theo sự thay đổi đó.